

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 02/TK/2023

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Một Thành Viên Thái Kiên

Địa chỉ: 135/37/50 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: 0934168606

Email: customerservice.cpg@vtijs.com

Mã số doanh nghiệp: 0309455845

II. Thông tin sản phẩm:

- Tên sản phẩm: CÀ PHÊ SỮA – VIETNAMESE COFFEE WITH MILK**
- Thành phần:** Nước, đường, sữa gầy (4%), bột kem thực vật (4%), cà phê cô đặc (3%), hương liệu cà phê tổng hợp, chất điều chỉnh độ acid: INS 500(ii), chất nhũ hóa: INS 473, phẩm màu tổng hợp: Caramen nhóm III (INS 150c).
Sản phẩm có chứa sữa.
- Thời hạn sử dụng sản phẩm:** 18 tháng kể từ ngày sản xuất
Ngày sản xuất và Hạn sử dụng: xem ở đáy lon.
- Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**
Quy cách đóng gói: 185 ml/ lon, 235 ml/ lon
Chất liệu bao bì: Sản phẩm chứa trong lon nhôm 2 mảnh, ghép kín đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:**
Sản xuất tại: Công ty TNHH Tribeco Bình Dương.
Địa chỉ: Số 8, đường số 11, KCN Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

III. Mẫu nhãn sản phẩm: (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm).



IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 6-2:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn;
- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;
- Tiêu chuẩn sản phẩm nhà sản xuất đính kèm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 06 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÁI KIẾN	Tên sản phẩm	Số: 02/TK/2023
	CÀ PHÊ SỮA VIETNAMESE COFFEE WITH MILK	Có hiệu lực kể từ ngày kí duyệt

1. Các chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1.	Trạng thái:	Cà phê sữa pha sẵn dạng lỏng.
2.	Màu sắc:	Màu cà phê sữa đặc trưng.
3.	Mùi:	Mùi thơm đặc trưng của cà phê sữa. Không có mùi vị lạ.
4.	Vị:	Có vị đắng đặc trưng của cà phê và vị sữa.

2. Chỉ tiêu vi sinh: (áp dụng theo QCVN 6-2:2010/BYT)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/ml	100
2.	Coliform	CFU/ml	10
3.	E. coli	CFU/ml	Không có
4.	Streptococci faecal	CFU/ml	Không có
5.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/ml	Không có
6.	Staphylococcus aureus	CFU/ml	Không có
7.	Clostridium perfringens	CFU/ml	Không có
8.	Tổng số nấm men và nấm mốc	CFU/ml	10

3. Hàm lượng kim loại nặng: (áp dụng theo QCVN 6-2:2010/BYT)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1.	Hàm lượng chì (Pb)	mg/l	0,05

4. Giới hạn về hóa chất không mong muốn: (áp dụng theo QCVN 8-1:2011/BYT)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1.	Aflatoxin M1	µg/l	0,5

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 06 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)





RTD MILK 235ML

4.6cm

12cm

11.8cm



CÀ PHÊ SỮA
VIETNAMESE COFFEE WITH MILK

Thành phần:
Nước đường, sữa gầy (4%), bột kem thực vật (4%), cà phê cô đặc (3%), hương liệu cà phê tổng hợp, chất điều chỉnh độ acid: INS 500(i), chất nhũ hóa: INS 473, phẩm màu tổng hợp Caramen nhom III (INS 150c).
Sản phẩm có chứa sữa.

THÔNG TIN DINH DƯỠNG
(NUTRITION FACTS)

Tổng số khẩu phần 1		Yêu cầu 235 ml	
Khẩu phần 1		Yêu cầu 235 ml	
Năng lượng (Energy)	166 kcal	6%	
Chất đạm (Protein)	3,9 g	6%	
Carbohydrate	29,8 g	10%	
Dường tổng số (Total Sugars)	21,9 g	44%	
Chất béo (Fat)	3,6 g	6%	
Chất béo bão hòa (Saturated Fat)	1,8 g	9%	
Natri (Sodium)	118 mg	6%	

* Giá trị dinh dưỡng được tính dựa trên lượng tiêu thụ hàng ngày của người trưởng thành trung bình. Các giá trị này có thể thay đổi tùy theo khẩu phần ăn và mức độ hoạt động thể chất của mỗi người.

Sản phẩm của: Công ty TNHH Một Thành Viên Thái Kiên,
135/37/50 Nguyễn Hữu Cánh,
Phường 22, Quận Bình Thạnh,
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Sản xuất tại:
Công ty TNHH Trabeo Bình Dương,
Số 8, đường số 11, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa,
Thị trấn Thuận An,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Bộ phận dịch vụ khách hàng:
customer.service.cpg@vtjcs.com
Hotline: 0934.168.606
www.highlandscoffee.com.vn



CÀ PHÊ SỮA
VIETNAMESE COFFEE WITH MILK





CÀ PHÊ SỮA
VIETNAMESE COFFEE WITH MILK



Đậm Vị - Thơm Hương
Thể tích thực ở 20°C: 235 ml

Đậm Vị - Thơm Hương
Thể tích thực ở 20°C: 235 ml

RTD MILK 185ML



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2023-00058135
Mã số kết quả : AR-23-VD-062774-01-VI / EUVNHC-00214378



Công ty TNHH MTV Thái Kiên

135/37/50 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh
TP.HCM, Việt Nam

Tên mẫu : Cà Phê Sữa - Vietnamese coffee with milk
NSX: 140423
HSD: 141024
Tình trạng mẫu : Mẫu thành phẩm
Ngày nhận mẫu : 15/05/2023
Thời gian thử nghiệm : 16/05/2023 - 22/05/2023
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 22/05/2023
Mã số PO của khách hàng : NA9J2305133533
Mã số mẫu Eol : 005-32410-200571

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD333 VD (a) <i>Clostridium perfringens</i>	cfu/ ml	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	Không phát hiện (LOD=1)
2	VD344 VD (a) <i>Coliforms</i>	cfu/ ml	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	Không phát hiện (LOD=1)
3	VD374 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>	cfu/ ml	AOAC 975.55	Không phát hiện (LOD=1)
4	VD0GA VD (a) <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	cfu/ ml	EVN-R-RD-3-TP-3744 (2021) (Ref. ISO 16266:2006)	Không phát hiện (LOD=1)
5	VD0G7 VD (a)(d) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ ml	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	Không phát hiện (LOD=1)
6	VD6XM VD (a) <i>Faecal streptococci</i>	cfu/ ml	CMMEF - 5th Ed. 2015 -Ch.10	Không phát hiện (LOD=1)
7	VD0G4 VD (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/ ml	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)	Không phát hiện (LOD=1)
8	VD385 VD (a) Tổng số nấm men, nấm mốc	cfu/ ml	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)	Không phát hiện (LOD=1)
9	VD129 VD (a) Carbohydrates	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-5237 (FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2, section 2.3:2003)	13.2
10	VD157 VD (a) Xơ dinh dưỡng	g/ 100 ml	AOAC 991.43	0.54
11	VD165 VD (a) Béo	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-3498 (Ref. FAO Food 14/7-1986)	1.48
12	VD263 VD (a) Đạm	g/ 100 ml	TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)	1.68
13	VD304 VD (a) Đường tổng	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-3482 (Ref. TCVN 4594:1988)	9.30
14	VD543 VD Năng lượng	kcal/ 100 ml	FAO 2003 77	73
15	VD652 VD (a) Acid béo bão hòa	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-5631 (Ref. ISO 12966-2:2017 & AOAC 996.06)	0.76

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
16	VD652 VD (a) Acid béo dạng trans	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-5631 (Ref. ISO 12966-2:2017 & AOAC 996.06)	Không phát hiện (LOD=0.005)
17	VD652 VD (a) Acid béo không bão hòa	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-5631 (Ref. ISO 12966-2:2017 & AOAC 996.06)	0.72
18	VD026 VD (a) Cafein	g/ 100 ml	ISO 20481:2008	0.04
19	VD156 VD (a) Độ Brix (20°C)	°Brix	TCVN 4414:1987	16.7
20	VD210 VD (a) Độ ẩm	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-3496	89.0
21	VD242 VD (a) pH		TCVN 7806:2007 (ISO 1842:1991)	6.49
22	VD283 VD (a) Tỷ trọng (ở 20°C)		EVN-R-RD-2-TP-3650 (Ref. TCVN 8444:2010; ISO 279:1998)	1.0585
23	VD297 VD (a) Tro tổng	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-3497 (Ref. FAO Food 14/7-1986)	0.49
24	VD864 VD (a) Cholesterol	mg/ l	EVN-R-RD-1-TP-3580 (Ref. AOAC 994.10)	Không phát hiện (LOD=10)
25	VD128 VD (a) Canxi (Ca)	mg/ l	EVN-R-RD-2-TP-3507 (Ref. AOAC 968.08 (2011))	463
26	VD255 VD (a) Kali (K)	mg/ l	EVN-R-RD-2-TP-3500	1280
27	VD279 VD (a) Natri (Na)	mg/ l	EVN-R-RD-2-TP-3500	503
28	VD890 VD (a) Sắt (Fe)	mg/ l	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	Phát hiện vết (<1.5)
29	VD887 VD (a) Thiếc (Sn)	mg/ l	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	Không phát hiện (LOD=0.1)
30	VD1Z1 VD (a) Chì (Pb)	mg/ l	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
31	VD640 VD (a) Aflatoxin M1	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5628 (Ref. ISO 14501:2007)	Không phát hiện (LOD=0.01)
32	VD020 VD (a) Melamine	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5633 (GC-MS)	Không phát hiện (LOD=0.05)
33	VD4K0 VD (a) Vitamin D (Tổng D ₂ + D ₃)	µg/ 100 ml	EVN-R-RD-1-TP16189 (Ref. TCVN 8973:2011)	Không phát hiện (LOD=1)
34	VD4K0 VD (a) Vitamin D ₂ (Ergocalciferol)	µg/ 100 ml	EVN-R-RD-1-TP16189 (Ref. TCVN 8973:2011)	Không phát hiện (LOD=1)
35	VD4K0 VD (a) Vitamin D ₃ (Cholecalciferol)	µg/ 100 ml	EVN-R-RD-1-TP16189 (Ref. TCVN 8973:2011)	Không phát hiện (LOD=1)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

HÌNH ẢNH MẪU NHẬN ĐƯỢC



HÌNH ẢNH MẪU NHẬN ĐƯỢC



Ký tên



Nguyễn Anh Vũ
Trưởng phòng thí nghiệm HCM



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 02/06/2023, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 02/06/2023.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.

Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.

Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng. (a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (d) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo Chứng Nhận Phòng Thử Nghiệm Thức Ăn Chăn Nuôi.

T.N.H.H
MINH


Mã số mẫu / Sample code Nr. : 743-2023-00058135
Mã số kết quả / Analytical Report Nr. : AR-23-VD-062774-01 / EUVNHC-00214378

THÔNG TIN DINH DƯỠNG (NUTRITION FACTS)			
Tổng số phần ăn:			
Kích cỡ một phần ăn: 185 ml			
Thành phần dinh dưỡng	Trên một phần ăn		% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)
Năng lượng (Energy)	131	kcal	7%
Chất đạm (Protein)	3,1	g	4%
Carbohydrate	23,4	g	8%
Đường tổng số (Total Sugars)	17,2	g	34%
Chất béo (Fat)	2,7	g	5%
Chất béo bão hòa (Saturated Fat)	1,4	g	7%
Natri (Sodium)	93,1	mg	5%
% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values - NRV) là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong một phần ăn.			

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử. Biểu mẫu bảng dinh dưỡng chỉ có giá trị tham khảo, Quý khách vui lòng xem quy định hiện hành./ Test results are valid only for test sample. The nutrition facts form is valid conference only. The customer should update it and comply with regulation currently.



Mã số mẫu / Sample code Nr.: 743-2023-00058135

Mã số kết quả / Analytical Report Nr.: AR-23-VD-062774-01 / EUVNHC-00214378

THÔNG TIN DINH DƯỠNG (NUTRITION FACTS)			
Tổng số phần ăn:			
Kích cỡ một phần ăn: 235 ml			
Thành phần dinh dưỡng	Trên một phần ăn		% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)
Năng lượng (Energy)	166	kcal	8%
Chất đạm (Protein)	3,9	g	6%
Carbohydrate	29,8	g	10%
Đường tổng số (Total Sugars)	21,9	g	44%
Chất béo (Fat)	3,5	g	6%
Chất béo bão hòa (Saturated Fat)	1,8	g	9%
Natri (Sodium)	118	mg	6%
% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values - NRV) là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong một phần ăn.			

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử. Biểu mẫu bảng dinh dưỡng chỉ có giá trị tham khảo, Quý khách vui lòng xem quy định hiện hành./ Test results are valid only for test sample. The nutrition facts form is valid conference only. The customer should update it and comply with regulation currently.

Trang chủ

Giới thiệu

Hệ thống văn bản

Thủ tục hành chính

Cải cách hành chính

Thanh tra, kiểm tra

Tin tức - Sự kiện

Các đề án phát triển thực phẩm an toàn

Thông báo mới

Thông báo

Truyền thông

Thông tin cung cấp cho báo chí

Thư mời - Tài liệu Hội nghị, Họp

Cảnh báo về ATTP

Đảng - Đoàn thể

Thông tin hoạt động TPHCM

DANH SÁCH CÁC SẢN PHẨM DOANH NGHIỆP TỰ CÔNG BỐ

Tên Đơn Vị:

Thái Kiên

Tên Sản Phẩm:

Quận:

Quận Bình Thạnh

Phường:

Phường 22

Q Tìm

Tìm thấy 10 kết quả !

TÊN THƯƠNG NHÃN: CÔNG TY TNHH MTV THÁI KIÊN

Tên sản phẩm: CÀ PHÊ SỮA - VIETNAMESE COFFEE WITH MILK

Địa chỉ: 135/37/50 Nguyễn Hữu Cảnh , Phường 22 , quận Bình Thạnh

Ngày nhận hồ sơ: 19/06/2023

TÊN THƯƠNG NHÃN: CÔNG TY TNHH MTV THÁI KIÊN

Tên sản phẩm: CÀ PHÊ SỮA

Địa chỉ: 135/37/50 Nguyễn Hữu Cảnh , Phường 22 , quận Bình Thạnh

Ngày nhận hồ sơ: 24/04/2023

TÊN THƯƠNG NHÃN: CÔNG TY TNHH MTV THÁI KIÊN

Tên sản phẩm: CÀ PHÊ ĐEN - VIETNAMESE BLACK COFFEE

Địa chỉ: 135/37/50 Nguyễn Hữu Cảnh , Phường 22 , quận Bình Thạnh

Ngày nhận hồ sơ: 24/04/2023

Certificate of Registration

BSI Assurance UK Limited certifies that the Food Safety Management System of:

ELOVI VIETNAM JOINT STOCK COMPANY
Nam Pho Yen Industrial Park, Thuan Thanh Ward, Pho Yen City,
Thai Nguyen Province, 250000
Vietnam

Has been assessed and determined
to comply with the requirements of:

Food Safety System Certification 22000 FSSC 22000

Certification scheme for food safety
management systems consisting of
the following elements:

ISO 22000:2018,
ISO/TS 22002-1:2009,
Additional FSSC 22000 requirements (version 5.1)

This certificate is applicable for the
scope of:

The manufacturing (including mixing, standardization, homogenization, sterilization, filling) of drinks made from cereal, coffee and dairy products including UHT milks, milk with fruit juice drink, drinking Yoghurt. The manufacturing (including mixing, standardization, homogenization, pasteurization, filling) cup yoghurt.

Food Chain Subcategory:
CIV - Processing of ambient stable products

Certificate of registration number: FSSC 704370

Certification decision date: 19 September 2022
Initial certification date: 18 December 2019
Issue date: 21 September 2022
Valid until: 17 December 2025

Authorised by:



Todd Redwood
Global Food and Retail Supply Chain
Operations and Compliance Director

On behalf of BSI Vietnam:



Le Duyen Anh
Managing Director Vietnam

Giấy Chứng Nhận

BSI Assurance UK Limited chứng nhận Hệ thống Quản lý An toàn Thực phẩm của:

CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Nam Phổ Yên, Phường Thuận Thành,
Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, 250000
Việt Nam

Đã được đánh giá và xác định là
phù hợp các yêu cầu về:

Chương trình chứng nhận hệ
thống quản lý an toàn thực phẩm
bao gồm các phần sau:

Phạm vi áp dụng của chứng
nhận:

Chứng nhận Hệ thống An toàn Thực phẩm 22000 FSSC 22000

ISO 22000:2018,
ISO/TS 22002-1:2009,
Các yêu cầu bổ sung của FSSC 22000 (phiên bản 5.1)

Sản xuất (bao gồm phối trộn, tiêu chuẩn hóa, đồng hóa, tiệt trùng, chiết rót) đồ uống không cồn từ ngũ cốc, cà phê và các sản phẩm từ sữa bao gồm sữa tiệt trùng, thức uống dinh dưỡng từ sữa và nước ép trái cây, sữa chua uống.

Sản xuất (bao gồm phối trộn, tiêu chuẩn hóa, đồng hóa, thanh trùng, chiết rót) sữa chua ăn.

Phân loại Nhóm trong Chuỗi Thực phẩm:
CIV - Chế biến sản phẩm trong môi trường ổn định.

Giấy chứng nhận số:

FSSC 704370

Ngày ra quyết định:

19/09/2022

Ngày chứng nhận ban đầu:

18/12/2019

Ngày cấp:

21/09/2022

Ngày hết hiệu lực:

17/12/2025

Phê duyệt bởi:



Todd Redwood
Giám đốc Điều hành và Tuần thủ Chuỗi
Cung ứng Thực phẩm và Bán lẻ Toàn cầu

Đại diện cho BSI Việt Nam:



Lê Duyên Anh
Tổng Giám đốc BSI Việt Nam

CERTIFICATE OF REGISTRATION

The Food Safety Management System of:

TRIBECO BINH DUONG CO., LTD

COID code: VNM-1-4777-224532

Site: No. 08, Street 11, Viet Nam - Singapore Industrial Park, Binh Hoa Ward,
Thuan An City, Binh Duong Province, Vietnam

has been assessed and determined to comply with the requirements of:

Food Safety System Certification FSSC22000 V6, Food Manufacturing

Certification scheme for food safety management systems consisting of the following elements:
ISO 22000:2018, ISO/TS22002-1:2009 and additional FSSC 22000 requirements (version 6)

The certificate is applicable to the scope of:

Production of Non-Carbonated Beverages (such as Bird's Nest drink,
Winter melon tea, Tea drink, Coffee drink, Flavored drink, Energy drink),
Pasteurized Soya milk, Carbonated Beverages, filled in PET bottle and
aluminum can.

Food Chain (Sub) Category: CIV

Last unannounced audit date: 22 December 2023

*At least one (1) surveillance audit is required to be undertaken unannounced after the initial certification audit and
within each three (3) year period thereafter.

Certificate of Registration No:

38162112001

Certification Decision Date:

08 February 2025

Initial Certification Date:

10 February 2022

Issue / Re-issue Date:

08 February 2025

Valid Until:

09 February 2028



FSSC 22000

A handwritten signature in black ink, appearing to read 'Rathin Grover'.

Rathin Grover

President, Business Assurance

Intertek Certification Limited, 10A
Victory Park, Victory Road, Derby DE24
8ZF, United Kingdom

Intertek certification limited is a
ukas accredited body under
schedule of accreditation no. 014.

